jiàng shēng

降生

verb · to be born (often of a notable person)

Example Sentences

zhè ge yīng ér zài chūn tiān jiàng shēng
这个婴儿在春天降生。

This baby was born in spring.

wěi rén de jiàng shēng wǎng wǎng bàn suí zhe tè shū de tiān xiàng
伟人的降生往往伴随着特殊的天象。

The birth of a great person is often accompanied by special celestial phenomena.

Trace each character, then write the word on your own.

降 降 降 降 降 降 降 降 降 降 降

生 生 生 生 生 生 生 生